

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
Quý II - Năm 2011

TP. Hồ Chí Minh
07/2011



EVN PECC3

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		122.461.418.327	147.847.287.209
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.811.051.546	15.997.069.972
1. Tiền	111	V.01	5.750.804.033	4.465.756.372
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.060.247.513	11.531.313.600
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.011.326.904	86.810.971.442
1. Phải thu của khách hàng	131		48.868.175.790	80.957.676.502
2. Trả trước cho người bán	132		9.523.894.197	9.513.983.820
3. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.296.224.797	1.016.279.000
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(4.676.967.880)	(4.676.967.880)
IV. Hàng tồn kho	140		40.970.815.338	34.894.875.782
1. Hàng tồn kho	141	V.04	40.970.815.338	34.894.875.782
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.668.224.539	10.144.370.013
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		96.352.788	38.519.629
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1.064.856.950	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.507.014.801	10.105.850.384
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		27.821.841.913	27.316.009.975
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.765.933.314	21.590.015.228
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.846.694.658	9.526.419.798
- Nguyên giá	222		34.809.716.357	34.373.500.787
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24.963.021.699)	(24.847.080.989)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.608.048.376	11.752.405.150
- Nguyên giá	228		14.705.093.511	14.694.493.511
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.097.045.135)	(2.942.088.361)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	311.190.280	311.190.280
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.900.000.000	3.900.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.900.000.000	3.900.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.155.908.599	1.825.994.747
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.155.908.599	1.825.994.747
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (207 = 100 + 200)	270		150.283.260.240	175.163.297.184

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		100.304.735.360	119.257.761.490
I. Nợ ngắn hạn	310		99.754.103.342	118.549.412.326
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.718.714.080	6.095.086.216
2. Phải trả cho người bán	312		3.646.226.903	5.497.146.208
3. Người mua trả tiền trước	313		50.380.873.034	51.529.524.172
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.749.498.126	12.083.708.218
5. Phải trả công nhân viên	315		12.013.940.491	27.487.602.199
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5.852.752.611	2.840.959.550
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	18.076.208.070	10.539.035.736
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.315.890.027	2.476.350.027
II. Nợ dài hạn	320		550.632.018	708.349.164
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		550.632.018	708.349.164
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		49.978.524.880	55.905.535.694
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	49.978.524.880	55.905.535.694
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		33.810.000.000	33.810.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.000.000	45.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(140.000)	(140.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			440.588.522
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.979.250.722	3.379.250.722
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.519.059.240	1.349.059.240
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.625.354.918	16.881.777.210
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	V.23	-	-
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		150.283.260.240	175.163.297.184

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011****CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ			
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		874.619.150	874.619.150
5. Vật tư thu hồi			
6. Ngoại tệ các loại			
USD		264.952.270	121.211.250
EURO		12.611.560	12.574.910
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			
8. Nguồn vốn khấu hao		2.616.242.706	2.795.246.804

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Tp.HCM, ngày 22 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Trưởng phòng TCKT

Phạm Hoàng Vinh

Tổng Giám đốc
Thái Tuấn Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II - 2011

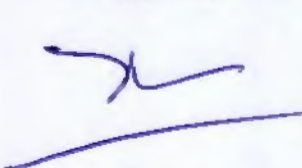
Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	46.169.412.862	30.064.003.135	76.131.985.160	58.020.273.228
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	46.169.412.862	30.064.003.135	76.131.985.160	58.020.273.228
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	34.797.193.801	24.712.060.603	57.169.786.486	45.739.425.100
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ : 20 = 10 - 11	20		11.372.219.061	5.351.942.532	18.962.198.674	12.280.848.128
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	175.135.690	178.149.151	494.474.079	490.090.808
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	162.374.600		370.551.857	22.318.444
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		162.337.660		370.514.917	
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.077.256.736	3.066.657.134	10.850.271.670	7.709.449.827
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh : 10 = 20+(21-22)-(24+25)	30		5.307.723.415	2.463.434.549	8.235.849.226	5.039.170.665
11. Thu nhập khác	31		5.272.728	2.790.000	241.894.568	2.790.000
12. Chi phí khác	32		543.620.416	359.992.691	1.766.344.183	359.992.691
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		(538.347.688)	(357.202.691)	(1.524.449.615)	(357.202.691)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.769.375.727	2.106.231.858	6.711.399.611	4.681.967.974
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.192.343.932	526.557.965	1.677.849.903	1.170.491.994
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.577.031.795	1.579.673.893	5.033.549.708	3.511.475.980
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.058	537	1.489	1.194

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Trưởng phòng TCKT


Phạm Hoàng Vinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2011
Tổng Giám đốc




Thái Tuấn Tài


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30/06/2011

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế:	01	6.711.399.611	4.681.967.974
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ	02	772.333.449	804.583.011
- Các khoản dự phòng	03		(16.876.959)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(51.467.958)	
- Chi phí lãi vay	06	370.514.917	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	7.802.780.019	5.469.674.026
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	31.343.580.241	5.072.654.978
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.075.939.556)	(7.437.189.338)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế	11	(16.875.489.068)	(7.022.971.170)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(387.747.011)	117.712.699
- Tiền lãi vay đã trả	13	(370.514.917)	
- Thuế thu nhập đã nộp	14	(4.750.862.644)	(2.753.552.335)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.264.276.864)	(5.469.923.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	7.421.530.200	(12.023.594.890)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(543.678.374)	(665.972.502)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	54.590.910	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	440.775.374	399.890.669
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(48.312.090)	(266.081.833)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.718.714.080	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.095.086.216)	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.182.864.400)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.559.236.536)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	813.981.574	(12.289.676.723)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.997.069.972	23.791.566.792
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	16.811.051.546	11.501.890.069

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu



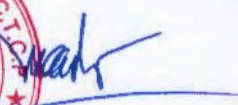
Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Trưởng phòng TCKT



Phạm Hoàng Vinh

Tổng Giám đốc

Thái Tuấn Tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0301475102 cấp lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn xây dựng điện 3 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 335/QĐ-BCN ngày 26 tháng 1 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 620 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 639 người).

Công ty có hai đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty - Xí nghiệp Khảo sát và Xây dựng điện và Chi nhánh Miền Trung. Ngoài ra, Công ty có một Văn phòng đại diện tại Hà Nội hạch toán phụ thuộc Công ty.

Vốn điều lệ: 33.810.000.000 đồng, tương ứng 3.381.000 cổ phần.

Trong đó:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 1.649.157 cổ phần, tương ứng 48,78% Vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 1.731.843 cổ phần, tương ứng 51,22% Vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực khảo sát, tư vấn xây dựng điện.

3- Ngành nghề kinh doanh: Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Lập quy hoạch các dự án đầu tư, phát triển điện lực;
- Lập Báo cáo đầu tư, dự án đầu tư; lập Hồ sơ mời thầu, hồ sơ đấu thầu dự án các nhà máy điện (thủy - nhiệt điện, nguồn và lưới điện), dự án xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, dự án năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, khí sinh học, địa nhiệt)
- Lập Hồ sơ đánh giá tác động môi trường;
- Lập tổng dự toán công trình;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình nguồn và lưới điện, thí nghiệm mẫu đất, đá, cát, nước, kết cấu bê tông, thép và vật liệu xây dựng;
- Thử nghiệm và nghiệm thu các công trình nhà máy thủy điện - nhiệt điện, công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình xây dựng;
- Thi công khoan cọc bê tông, xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Khảo sát địa chất xây dựng công trình, thiết kế đo đạc địa hình công trình;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh công trình nguồn điện;
- Thiết kế công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế); thiết kế công trình thủy lợi (đập, đường hầm, cống, kênh tưới, công trình bảo vệ bờ sông);
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn khác của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn Mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập, trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán FMIS của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các khoản tiền có gốc ngoại tệ ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỉ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền tại thời điểm.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Hàng tồn kho chủ yếu là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh của các dịch vụ khảo sát, thiết kế chưa hoàn thành và chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản	Số năm sử dụng
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính hỗ trợ và phần giá trị doanh nghiệp tăng lên khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm tin học chuyên dụng được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Tài sản cố định vô hình là giá trị doanh nghiệp tăng lên khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư;

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở KD đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng có thời gian phân bổ không quá 04 năm.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch tăng thêm so với mệnh giá khi phát hành thêm cổ phiếu.
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái: Chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối năm là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Lợi nhuận được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ khảo sát, thiết kế các công trình điện và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khảo sát, thiết kế được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14
- Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14
- Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, là khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện

15- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

16 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng kế cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	724.109.972	1.462.152.877
- Tiền gửi ngân hàng	5.026.694.061	3.003.603.495
- Các khoản tương đương tiền	11.060.247.513	11.531.313.600
Cộng	16.811.051.546	15.997.069.972

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	28.142.857	
- Phải thu khác	2.268.081.940	1.016.279.000
Cộng	2.296.224.797	1.016.279.000
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	213.359.321	172.386.795
- Công cụ, dụng cụ	1.915.199	14.973.230
- Chi phí SX, KD dở dang	40.755.540.818	34.707.515.757
Cộng giá gốc hàng tồn kho	40.970.815.338	34.894.875.782

* Giá trị ghi sổ của HTK dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	-	-

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện V.tải	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1, Số dư đầu năm	7.233.742.038	10.577.285.433	13.393.244.573	3.169.228.743		34.373.500.787
2, Số lũy kế tăng từ đầu năm	-	814.427.273	60.150.274	66.160.000		940.737.547
- Lũy kế mua từ đầu năm		814.427.273	60.150.274	66.160.000		940.737.547
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Lũy kế tăng khác						-
3, Lũy kế giảm từ đầu năm	-	409.540.159	94.981.818	-		504.521.977
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		409.540.159	94.981.818			504.521.977
- Lũy kế giảm khác						-
4, Số dư cuối kỳ	7.233.742.038	10.982.172.547	13.358.413.029	3.235.388.743	-	34.809.716.357
II. Giá trị hao mòn lũy kế						-
-Số dư đầu năm	1.795.270.614	9.459.559.549	11.053.111.044	2.539.139.782		24.847.080.989
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	146.207.904	186.384.232	188.362.017	96.422.522		617.376.675
- Lũy kế tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		406.454.147	94.981.818			501.435.965
- Lũy kế giảm khác						-
-Số dư cuối kỳ	1.941.478.518	9.239.489.634	11.146.491.243	2.635.562.304	-	24.963.021.699
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu năm	5.438.471.424	1.117.725.884	2.340.133.529	630.088.961		9.526.419.798
- Tại ngày cuối kỳ	5.292.263.520	1.742.682.913	2.211.921.786	599.826.439		9.846.694.658

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Trích khấu hao bổ sung:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	10.704.411.092			1.628.517.698	2.361.564.721	14.694.493.511
- Lũy kế mua từ đầu năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Lũy kế Tăng khác				10.600.000		10.600.000
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Lũy kế giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.704.411.092			1.639.117.698	2.361.564.721	14.705.093.511
II, Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	368.944.775			1.628.517.698	944.625.888	2.942.088.361
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	36.289.650			588.888	118.078.236	154.956.774
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Lũy kế giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	405.234.425			1.629.106.586	1.062.704.124	3.097.045.135
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH						-
- Tại ngày đầu năm	10.335.466.317			-	1.416.938.833	11.752.405.150
- Tại ngày cuối năm	10.299.176.667			10.011.112	1.298.860.597	11.608.048.376

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	311.190.280	311.190.280
Trong đó những công trình lớn gồm:		
+ Nhà điều hành XNKS và XD Điện Tại Q.2	311.190.280	311.190.280
Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :

a/ Đầu tư vào công ty con (Chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cộng	-	-	-	-

b/ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cộng	-	-	-	-

c/ Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư dài hạn khác:		3.900.000.000		3.900.000.000
+ Công ty CP EVN Quốc Tế		2.700.000.000		2.700.000.000
+ Công ty CP Phong điện Thuận Bình		1.200.000.000		1.200.000.000
<i>Lý do thay đổi khoản đầu tư: đầu tư cổ phiếu</i>				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn:	2.155.908.599	1.825.994.747
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp:		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn:		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình:		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.155.908.599	1.825.994.747
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	1.718.714.080	6.095.086.216
- Vay ngắn hạn	1.718.714.080	6.095.086.216
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	1.451.363.713	7.654.970.006
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế TNDN	1.192.343.932	4.265.356.673
- Thuế thu nhập cá nhân	105.790.481	163.381.539
- Thuế tài nguyên		
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		
Cộng	2.749.498.126	12.083.708.218
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác	5.852.752.611	2.840.959.550
Cộng	5.852.752.611	2.840.959.550
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	19.372.519	
- Bảo hiểm xã hội	133.095.372	647.905
- Bảo hiểm thất nghiệp	23.694.582	25.211.903
- Kinh phí công đoàn	2.179.456.283	2.318.106.922
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.720.589.314	8.195.069.006
Cộng	18.076.208.070	10.539.035.736

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn CP	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	29.400.000.000	45.000.000		-		225.150.141
-Lũy kế tăng vốn năm trước	4.410.000.000					215.438.381
-Lũy kế lãi năm trước						
-Lũy kế tăng khác năm trước						
- Số giảm vốn năm trước				(140.000)		

Số dư cuối năm trước	33.810.000.000	45.000.000	-	(140.000)	-	440.588.522
Số dư đầu năm nay	33.810.000.000	45.000.000		(140.000)		440.588.522
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
-Lũy kế giảm vốn trong kỳ						(440.588.522)
Số dư cuối kỳ	33.810.000.000	45.000.000	-	(140.000)	-	-

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	888.700.247	486.059.240		11.567.550.475		42.612.460.103
-Lũy kế tăng vốn năm trước				(4.410.000.000)		215.438.381
-Lũy kế lãi năm trước				16.881.777.210		16.881.777.210
-Lũy kế tăng khác năm trước	2.490.550.475	863.000.000				3.353.550.475
- Số giảm vốn năm trước				(7.157.550.475)		(7.157.690.475)
Số dư cuối kỳ này năm trước	3.379.250.722	1.349.059.240	-	16.881.777.210	-	55.905.535.694
Số dư đầu năm nay	3.379.250.722	1.349.059.240		16.881.777.210		55.905.535.694
-Lũy kế tăng vốn trong năm	2.600.000.000	1.170.000.000		39.673.388.359		43.443.388.359
- Lợi nhuận tăng trong năm						-
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				48.929.810.651		48.489.222.129
Số dư cuối kỳ	5.979.250.722	2.519.059.240		7.625.354.918		49.978.524.880

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	16.491.570.000	16.491.570.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	17.318.430.000	17.318.430.000
-		
Cộng	33.810.000.000	33.810.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 14

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	33.810.000.000	29.400.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	4.410.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	33.810.000.000	33.810.000.000
- Cổ tức lợi, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		

d- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.381.000	3.381.000
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.381.000	3.381.000
+ Cổ phiếu phổ thông:	3.381.000	3.381.000
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	14	14
+ Cổ phiếu phổ thông:	14	14
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.380.986	3.380.986
+ Cổ phiếu phổ thông:	3.380.986	3.380.986
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	5.979.250.722	3.379.250.722
- Quỹ dự phòng tài chính:	2.519.059.240	1.349.059.240
- Quỹ khác thuộc vốn CSH:	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Lũy kế từ đầu năm 2011	Lũy kế từ đầu năm 2010
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 1)	76.131.985.160	58.020.273.228
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng:		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ:	76.131.985.160	58.020.273.228
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng DT lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC:		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	76.131.985.160	58.020.273.228
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	76.131.985.160	58.020.273.228
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	57.169.786.486	45.739.425.100
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán:		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho (số âm)		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	57.169.786.486	45.739.425.100
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	440.775.374	399.890.669
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	53.698.705	90.200.139
- Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
- DT hoạt động tài chính khác		
- Lãi bán hàng trả chậm		
Cộng	494.474.079	490.090.808

30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	370.514.917	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	36.940	22.318.444
Cộng	370.551.857	22.318.444
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí TTNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	1.677.849.903	1.170.491.994
- Điều chỉnh chi phí TTNDN của các năm trước vào chi phí TTN hiện hành năm nay:		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	1.677.849.903	1.170.491.994
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.053.292.023	2.577.232.266
- Chi phí nhân công	37.706.447.589	27.464.936.241
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	772.493.003	804.583.011
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.464.966.380	19.188.533.686
- Chi phí khác bằng tiền	10.753.140.091	11.150.834.513
Cộng	75.750.339.086	61.186.119.717

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

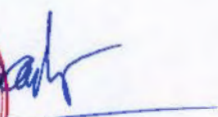
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Ánh



Phạm Hoàng Vinh

Thái Tuấn Tài